

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất : Clinker , xi măng, sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao . Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác . Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp . Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa. Vận tải hàng hoá ven biển. Bán buôn xi măng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Sửa chữa máy móc, thiết bị .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) trong ghi chép và hạch toán .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tiền và tương đương tiền**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền đặt mua báo và mua bảo hiểm :

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh hiện tại được ghi nhận và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Giá trị thương hiệu :

Giá trị thương hiệu của Công ty được xác định bởi Công ty Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán AASC và được hợp thông qua theo Biên bản cuộc họp ngày 11/05/2007. Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11/6/2007 Về giá trị doanh nghiệp để CPH của Công ty XMHT2 bao gồm cả giá trị lợi thế của doanh nghiệp. Công ty đã thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm, theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí, chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí được ghi nhận khi nghiệp vụ phát sinh. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định đã được duyệt và được quyết toán dứt điểm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng :

- Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang cho người mua .
- Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán .

Doanh thu hoạt động tài chính ;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Lãi tiền vay.
- Chiết khấu thanh toán.
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính .

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền****1. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	571.360.366	210.494.118
Tiền gửi ngân hàng	149.300.744.550	115.072.817.014
Cộng	<u>149.872.104.916</u>	<u>115.283.311.132</u>

1.1. Tiền mặt

Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Văn phòng công ty	445.913.969	197.359.615
CN Trạm nghiên Long An	20.634.524	
Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2	4.379.800	8.214.100
Ban Quản lý dự án Long An	100.432.073	4.920.403
Cộng	<u>571.360.366</u>	<u>210.494.118</u>

1.2. Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Văn phòng công ty	141.970.872.180	100.147.624.193
CN Trạm nghiên Long An	725.568.373	
Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2	2.533.358.712	1.681.306.505
Ban Quản lý dự án Long An	352.838.673	13.238.886.316
Xí nghiệp Tiêu Thu & Dịch vụ	3.718.106.612	5.000.000
Cộng	<u>149.300.744.550</u>	<u>115.072.817.014</u>

2. Các khoản tương đương tiền

Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Văn phòng công ty (Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	45.000.000.000	90.129.904.198
Cộng	<u>45.000.000.000</u>	<u>90.129.904.198</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		4.220.726.309
Tiền gửi kỳ hạn 1 năm	40.000.000.000	
Cộng	<u>40.000.000.000</u>	<u>4.220.726.309</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Mua xi măng	20.610.394.785	10.290.068.160
Mua Clinker		
Cty Cổ phần XM Hà Tiên 1	5.273.248.593	40.102.489.303
Cty Cổ phần XM Tây Đô	-	89.269.180
Các Cty địa phương	5.717.714.640	-
Dịch vụ , khác	202.005.240	1.781.676.423
Cộng	<u>31.803.363.258</u>	<u>52.263.503.066</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty XNK Xi Măng	383.835.266	3.461.100.960
Cty Cổ phần Đông Mỹ	1.572.916.242	21.603.637.974
Cty CP Đầu Tư XD số 10 IDICO		7.711.042.096
Cty CP LILAMA 18	10.958.499.487	12.182.769.370
POLYSIUS AG	467.305.661.425	116.793.898.215
ABB Switzerland Ltd nước Thụy Sĩ	9.756.164.383	
Bedeschi spa Nước ITALY	26.895.786.415	17.666.816.941
Liên danh Pfeiffer – IMI (Nước áo)	16.942.986.336	16.942.986.336
Nhà thầu AREVA (Singapore)	25.527.792.233	25.527.792.233
Nhà thầu Haver & Boecker	4.243.972.320	
Công ty CP Xây dựng số 9	1.816.426.739	
V-TRAC HOLDINGS Ltd	12.379.114.224	
Các nhà cung cấp khác	7.837.976.822	10.138.413.098
Cộng	585.621.131.892	232.028.457.223

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty Cổ phần XMHT 1 mượn vật tư		13.149.093
Tiền nước sinh hoạt và khác (tại Công ty)	68.351.568	86.688.500
Các khoản khác (tại Ban QLDA L.A)	909.091	909.091
Cty Cổ phần Đông Mỹ (tại Ban QLDA L.A)	6.439.175	8.644.579
Cty Cổ phần LILAMA 18 (tại Ban QLDA L.A)	2.611.934	31.643.135
Cty CP Đầu tư XD số 10 (tại ban QLDA L.A)	18.008.122	69.371.234
CBMEC (tại Ban QLDA L.A)	374.122.205	91.263.780
Cộng	470.442.095	301.669.412

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu :	418.236.613.865	407.597.102.764
* Tại VP Công ty	216.860.965.580	212.452.147.857
* Ban QLDA Hà Tiên 2	9.778.435.554	9.778.435.554
* Ban QLDA Long An	191.597.212.731	185.366.519.353
Công cụ, dụng cụ	623.721.794	
* Tại VP Công ty	581.823.862	
* CN Trạm nghiên Long An	6.213.932	
* Ban QLDA Long An	35.684.000	460.019.657
Chi phí SXKD dở dang	59.765.545.104	28.931.157.186
* Tại VP Công ty	54.343.606.912	28.263.015.268
* Ban QLDA Long An	5.421.938.192	668.141.918
Thành phẩm	428.945.007	
Cộng	479.054.825.770	436.988.279.607

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu (01/01/2009)	477.520.680.623	1.283.592.239.926	71.478.896.235	13.328.053.326	809.410.797	1.846.729.280.907
Tăng mua trong kỳ		16.391.666.596	12.389.334.848	1.232.840.559		30.013.842.003
Tăng đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác	-					
Giảm do thanh lý, nhượng bán	127.410.378					127.410.378
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	477.393.270.245	1.299.983.906.522	83.868.231.083	14.560.893.885	809.410.797	1.876.615.712.532
Giá trị hao mòn						
Số đầu (01/01/2009)	317.467.631.250	752.542.124.578	50.227.305.920	8.013.748.053	809.410.797	1.129.060.220.598
Khấu hao trong kỳ	12.477.028.308	97.749.594.754	5.826.722.058	1.853.964.682		117.907.309.802
Tăng khác						
Giảm do thanh lý, nhượng bán	127.410.378					127.410.378
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	329.817.249.180	850.291.719.332	56.054.027.978	9.867.712.735	809.410.797	1.246.840.120.022
Giá trị còn lại						
Số đầu (01/01/2009)	160.053.049.373	531.050.115.348	21.251.590.315	5.314.305.273		717.669.060.309
Số cuối kỳ	147.576.021.065	449.692.187.190	27.814.203.105	4.693.181.150		629.775.592.510

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu 01/02/2009	1.335.352.150	129.854.000	1.465.206.150
Tăng trong kỳ	153.959.908	-	153.959.908
Mua trong kỳ			
Tăng khác	153.959.908	-	153.959.908
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	1.489.312.058	129.854.000	1.619.166.058
Giá trị hao mòn			
Số đầu 01/01/2009	724.857.563	88.711.701	813.569.264
Tăng trong kỳ	393.147.199	30.856.725	424.003.924
Khấu hao trong kỳ	393.147.199	30.856.725	424.003.924
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	1.118.004.762	119.568.426	1.237.573.188
Giá trị còn lại			
Số đầu 2009	610.494.587	41.142.299	651.636.886
Số cuối kỳ	371.307.296	10.285.574	381.592.870

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí XD CB tại VP Công ty	6.694.895.124	6.139.072.866
Chi phí XD CB tại Ban QLDA Long An	281.189.880.242	170.899.539.581

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí XD CB tại Ban QLDA Hà Tiên 2	158.269.905.206	57.559.669.021
Mua sắm TSCĐ	132.587.475	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.851.184.068	56.995.154
Cộng	453.138.452.115	234.655.276.622

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền đặt mua bảo	5.340.000	38.605.047
Tiền mua bảo hiểm tai nạn con người	20.619.690	4.704.000
Bảo hiểm cháy nổ và rủi ro	137.470.455	26.758.333
Bảo hiểm Ô tô và tàu thuyền	55.979.310	
Tiền thuê cầu tại TP.HCM để cầu VT xuống xà lan vận chuyển về Cty		2.857.143
Lợi thế thương mại	65.250.000.000	72.000.000.000
Cộng	65.469.409.455	72.072.924.523

Giá trị lợi thế thương mại của Cty XMHT2 được tính vào Giá trị doanh nghiệp khi chuyển sang Công ty CP Xi măng Hà Tiên 2.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn	43.200.054.867	-
* Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	11.402.366.870	
* Công ty Tài Chính Cổ Phần Xi măng	31.797.687.997	
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.734.942.000	69.469.884.000
* Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang	34.734.942.000	69.469.884.000
Cộng	77.934.996.867	69.469.884.000

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cty CP Vật tư Vận tải xi măng	25.089.163.878	36.119.609.900
Công ty xăng dầu Tây nam Bộ Dầu Mazout (FO) và Diesel (DO)	23.258.818.172	1.576.715.969
Công ty xăng dầu khu vực II Dầu Mazout (FO)	5.985.739.440	5.683.404.756
Công ty Xi măng Tam Điệp	12.377.195.085	
Công ty CP Xi Măng Hoàng Mai		24.000.000.000
Trung tâm tiêu thụ Xi măng Bút Sơn	12.076.684.800	18.000.000.000
Cty Cổ phần Bao Bi Hà Tiên	11.652.004.496	8.038.651.209
TCT Đầu tư PT Đô Thị & khu CN (IDICO) (Xây dựng các hạng mục thuộc D.A Than dầu)	7.651.449.812	
CTy CP CP Đầu Tư XD số 10 – IDICO (Dự án Trạm nghiên Long An)	10.493.075.844	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

CTy TNHH nhà nước 1 TV Cơ khí Đông Anh	5.342.738.163	
CTy CP khoáng sản Minh Tiến	8.560.599.388	
<i>Tiền phụ gia Puzolan</i>	<i>7.069.718.276</i>	
<i>Tiền vận chuyển Clinker đi Cẩm Phả</i>	<i>1.490.881.112</i>	
Các nhà cung cấp khác	38.215.436.568	33.610.638.695
Cộng	160.702.905.646	127.029.020.529

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế :				
Thuế GTGT hàng bán	20.018.546.315	15.769.716.214	35.448.105.129	340.157.400
Thuế GTGT hàng NK		331.005.768	331.005.768	
Thuế xuất nhập khẩu		264.162	264.162	
Thuế thu nhập DN	39.861.185.024	45.570.952.196	52.574.191.723	32.857.945.497
Thuế thu nhập cá nhân	661.427.219	1.360.781.788	1.893.121.676	129.087.331
Thuế tài nguyên	735.722.644	4.167.358.583	4.448.936.627	454.144.600
Tiền thuê đất, thuế đất		3.581.302.556	1.865.967.071	1.715.335.485
Các loại thuế khác	10.785.305	5.000.000	15.785.305	-
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	<i>780.229.689</i>	<i>1.988.983.560</i>	<i>2.565.373.440</i>	<i>203.839.809</i>
Cộng	62.067.896.196	72.775.364.827	99.142.750.901	35.700.510.122

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí dịch vụ kiểm toán năm 2008		180.000.000
Trích trước chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	138.948.289	138.948.289
Trích trước chi phí khuyến mại xi măng	3.000.000.000	5.077.561.428
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6.663.537.961	
Chi phí đề tài pha đá vôi	0	7.450.000.000
Chi phí phải trả khác	12.160.528	557.145.867
Cộng	9.814.646.778	13.403.655.584

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	550.792.944	658.420.054
Bảo hiểm xã hội	1.259.119.322	
Bảo hiểm Y-tế	157.134.671	
Bảo hiểm thất nghiệp	119.933.618	
Các khoản phải trả về TCty CN Xi măng VN	4.032.842.014	40.941.272.914
• <i>Cổ tức</i>	-	<i>36.524.970.600</i>
• <i>Phí tư vấn TTSP & QTDN</i>	<i>4.032.842.014</i>	<i>4.416.302.314</i>
Clinker mượn gia công xi măng	811.603.800	19.909.187.100
Các khoản phải trả khác (tại Ban QLDA HT2)	32.667.000.974	15.049.478.679
Các khoản phải trả khác (tại VP Công ty)	1.195.622.493	899.029.096
Cộng	40.794.049.836	77.457.387.843

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

17. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Vay dài hạn</i>		
Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang cho dự án Than dầu	104.221.803.169	104.221.803.169
Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2	209.573.037.918	175.400.136.666
Vay Ngân hàng Phát triển Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2.	12.343.044.870	4.727.654.153
Vay Ngân hàng CALYON cho D.A Hà Tiên 2.2	431.582.348.921	42.768.171.920
Vay Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang cho dự án Trạm nghiền xi măng Long An	338.810.604.856	308.925.277.483
Cộng	<u>1.096.530.839.734</u>	<u>636.043.043.391</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước	608.749.510.000	69,18	608.749.510.000	69,18
Vốn góp của đối tượng khác	271.250.490.000	30,82	271.250.490.000	30,82
- Do pháp nhân nắm giữ	186.174.700.000	21,16	186.174.700.000	21,16
- Do thể nhân nắm giữ	85.075.790.000	9,66	85.075.790.000	9,66
Cộng	880.000.000.000	100%	880.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	880.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	880.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (năm 2008)	62.924.970.600

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	88.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ Đầu tư phát triển	15.674.892.464
Quỹ dự phòng tài chính	2.562.706.829
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Quý III</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Tổng doanh thu	340.001.134.627	1.108.626.261.394
Xi măng	313.958.385.717	1.027.546.251.709
Clinker	24.834.328.000	76.633.213.492
Phế liệu, phế thải và vật tư không cần dung		212.140.000
Vật liệu phụ, phụ tùng		
Dịch vụ khác	1.208.420.910	4.234.656.193
Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)	3.009.710.200	3.309.189.700
Doanh thu thuần	336.991.424.427	1.105.317.071.694

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Xi măng	231.065.191.592	756.814.532.043
Clinker	22.209.001.965	63.386.207.630
Phế liệu		692.913.220
Vật liệu phụ, phụ tùng		
Dịch vụ khác	995.192.163	3.711.774.015
Cộng	254.269.385.720	824.605.426.908

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.843.172.340	6.383.359.416
Lãi chênh lệch tỷ giá		124.800
Cộng	1.843.172.340	6.383.484.216

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.628.161.938	6.581.823.570
Chiết khấu thanh toán	899.360.520	2.975.139.000
Chênh lệch tỷ giá	340.000	1.664.635.216
Cộng	2.527.862.458	11.221.597.786

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nhân viên	949.747.885	3.878.373.179
Chi phí vật liệu, bao bì	2.249.917	6.540.656
Chi phí công cụ, đồ dùng	247.949.714	257.066.116
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn tài sản cố định	390.633.130	1.201.566.069

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2009**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.429.026.258	3.858.497.322
Chi phí khuyến mãi	(1.333.236.678)	11.372.097.532
Chi phí quảng cáo	2.052.562.472	3.639.254.944
Chi phí bằng tiền khác	494.519.177	1.085.081.486
Cộng	4.233.451.875	25.298.477.304
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	6.884.501.915	22.019.416.053
Chi phí vật liệu quản lý	1.380.331.684	4.114.643.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.225.918.310	7.027.608.007
Thuế, phí và lệ phí	8.416.648.409	21.019.882.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.209.141.595	2.815.079.696
Chi phí bằng tiền khác	4.741.072.822	12.838.043.129
Cộng	24.857.614.735	69.834.673.117
7. Thu nhập khác		
	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
Thu bán vật tư phế liệu, phế thải	394.380.000	1.440.161.635
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng		23.192.500
Thu khác	1.267.325	261.394.611
Cộng	395.647.325	1.724.748.746
8. Chi phí khác		
	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
Giá trị vật tư phế thải, phế liệu	38.203.075	66.900.283
Chi phí nộp phạt, khác	7.707.666	314.420.475
Cộng	45.910.741	381.320.758
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.092.832.023	549.814.079.126
Chi phí nhân công	28.466.780.416	90.746.708.309
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn tài sản cố định	22.777.219.894	124.634.149.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.925.423.863	107.011.979.222
Chi phí bằng tiền khác	7.141.758.504	88.782.204.762
Cộng	284.404.014.700	960.989.120.981

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh quý III/2009 và quý III/2008**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	KY QUÂN NĂM NAY	KY QUÂN NĂM TRƯỚC
1. Boá rí cô cá tá sã sũ & cô cá ngoà voá		
1.1 Boá rí cô cá tá sã sũ		
- Tá sã sũ coá ñi h/ Toá ng tá sã sũ (%)	46,19	42,50
- Tá sã sũ lóu ñoá ng/ Toá ng tá sã sũ (%)	53,81	57,50
1.2 Boá rí cô cá ngoà voá		
- Nô i phá u trá u/ Toá ng ngoà voá (%)	57,73	44,19
- Ngoà voá sô i hõ u/ Toá ng ngoà voá (%)	42,27	55,81
2. Kha ña ñg thanh toá n		
2.1 Kha ña ñg thanh toá n hie ã hã h (lã ã)	1,73	2,26
2.2 Kha ña ñg thanh toá n ño i ngã hã h (lã ã)	3,94	5,59
2.3 Kha ña ñg thanh toá n nhanh (lã ã)	0,69	0,80
2.4 Kha ña ñg thanh toá n nô i ña ñ hã h (lã ã)		
3. Ty ñu sã ã sã h lõ u		
3.1 Ty ñu sã ã l õ i nhua ã / Doanh thu		
- Ty ñu sã ã l õ i nhua ã trá o ñ u thue ã Doanh thu (%)	15,71	15,51
- Ty ñu sã ã l õ i nhua ã sau thue ã Doanh thu (%)	11,78	11,14
3.2 Ty ñu sã ã l õ i nhua ã / Toá ng tá sã sũ		
- Ty ñu sã ã l õ i nhua ã trá o ñ u thue ã Toá ng tá sã sũ (%)	2,14	2,92
- Ty ñu sã ã l õ i nhua ã sau thue ã Toá ng tá sã sũ (%)	1,61	2,10
3.3 Ty ñu sã ã l õ i nhua ã sau thue ã Ngoà voá sô i hõ u	3,80	3,76

2. Thông tin khác

Tình hình thu nhập của Công nhân viên :

Toá ng soá coá ng nhã n viã n chõ u ñe ã n ngã y 30/09/2009 : 1.438 ngõ o ñ i

Toá ng soá coá ng nhã n viã n chõ u bõ ng qua n : 1.434 ngõ o ñ i

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	
	QUÍ 03 / 2009	09 THÁNG 2009
1. Toá ng quy ñ õ o ñ g	23.883.619.765	78.784.244.342
2. Tie ã thõ o ñ g + cô m ca	2.436.337.728	6.543.337.725
3. Toá ng thu nhã p	26.319.957.493	85.327.582.067
4. Tie ã lõ o ñ g bõ ng qua ã (ñ ñ / ngõ o ñ i)	5.551.748	6.104.466
5. Thu nhã p bõ ng qua ã (ñ ñ / ngõ o ñ i)	6.118.075	6.611.466

Kiã n lõ o ñ g ngã y 17 thã ng 10 ñ ã m 2009

TP.PHOONG KTTKTC

GIAÙM ÑOÁC